TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/KDTM-ST
Ngày: 16 -5- 2023
V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản (hàng hóa)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Công;

2. Bà Phạm Thị Thu Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cảnh Khang – là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thuận An xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 43/2022/TLST-KDTM ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng thuê tài sản (hàng hóa) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 4 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần tiếp vận CL; địa chỉ: Cảng TCCL, số X NTĐ, khu phố Y, phường CL, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện hợp pháp: Bà Trương Thị HL, sinh năm 1993; địa chỉ: Z, chung cư HP, đường NVL, xã APT, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 08/UQ-TVCL ngày 04/7/2022), có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH thương mại dịch vụ STP; địa chỉ: Số Y, tổ X, khu phố DB, phường BH, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Tiến D - chức vụ Giám đốc, vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn do bà Trương Thị HL đại diện trình bày:

Công ty Cổ phần tiếp vận CL (Sau đây gọi là nguyên đơn) và Công ty TNHH thương mại dịch vụ STP (Sau đây gọi là bị đơn) đã ký hợp đồng số 0040/TVCL-STP ngày 15/4/2020 về thuê 4 xe tải Vinaxuki. Ngày 08/05/2020

ký hợp đồng 0047/HĐKD/TVCL-STP về thuê 02 xe đầu kéo (kèm mooc); ngày 26/6/2020 ký hợp đồng số 00052/HDKD/TVCL-STP về thuê 1 xe đầu kéo + 1 rơ mooc. Ngày 30/9/2021 ký hợp đồng số 0081/HĐKD/TVCL-STP về thuê 08 xe tải Isuzu 1.9 tấn. Đối với hợp đồng số 00052/HDKD/TVCL-STP, hai bên thỏa thuận bị đơn đặt cọc cho nguyên đơn số tiền 25.000.000 đồng nhưng không thực hiện; đối với hợp đồng số 0047/HĐKD/TVCL-STP hai bên thỏa thuận bị đơn đặt cọc cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng nhưng không thực hiện; Bị đơn chỉ thực hiện đặt cọc cho nguyên đơn đối với hợp đồng số 0081/HĐKD/TVCL-STP số tiền 48.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đúng trách nhiệm và nghĩa vụ theo từng hợp đồng đối với bị đơn.

Ngày 23/11/2021, hai bên lập biên bản làm việc xác nhận về số dư công nợ và cách thức trả nợ; trong đó xác nhận tổng công nợ tính đến ngày 23/11/2021 bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 1.142.983.228 đồng, và cam kết sẽ thanh toán 50.000.000 đồng/tháng từ ngày 15 đến 20 hàng tháng bắt đầu từ tháng 12/2021. Trong trường hợp bị đơn không thực hiện đúng cam kết sẽ phải chịu lãi suất của ngân hàng hoặc sẽ làm việc tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo luật định.

Tuy nhiên, kể từ thời điểm cam kết trả nợ (23/11/2021) cho đến nay, sau nhiều lần liên hệ bằng điện thoại, gửi email và cử đại diện trực tiếp đến gặp để yêu cầu thực hiện thanh toán nhưng bị đơn không thực hiện trả nợ.

Theo bảng xác nhận công nợ ngày 30/6/2022, tính đến ngày 30/6/2022 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là: 1.214.715.319 đồng.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là: 1.214.715.319 đồng (Một tỷ hai trăm mười bốn triệu bảy trăm mười lăm nghìn ba trăm mười chín đồng) và tiền lãi chậm trả theo lãi suất ngân hàng. Tại bản tự khai ngày 04/7/2023, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đồng ý khấu trừ số tiền 48.000.000 đồng tiền đặt cọc tại hợp đồng số 0081/HĐKD/TVCL-STP vào số nợ bị đơn phải trả, yêu cầu bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền thuê xe 1.166.715.319 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Hợp đồng nguyên tắc về việc cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa số: 0040/TVCL-STP; 0047/HĐKD/TVCL-STP; 0081/HĐKD/TVCL-STP; 00052/HDKD/TVCL-STP; Bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 29/12/2020; Biên bản làm việc ngày 29/12/2020; Biên bản làm việc ngày 07/01/2021;Bản đối chiếu công nợ từ ngày 30/6/2021 đến ngày 22/11/2021; Công văn số 004/TVCL-STP ngày 08/08/2021; Biên bản làm việc ngày 23/11/2021; Bảng đối chiếu công nợ từ ngày 31/12/2021 đến ngày 16/03/3022; Bảng đối chiếu công nợ từ ngày 31/12/2021 đến ngày 30/06/3022.

Bị đơn - Công ty TNHH thương mại - dịch vụ STP đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt và không có ý kiến phản hồi với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70,71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không có mặt và không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đã tự từ bỏ quyền chứng minh, tranh tụng của mình.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ sau khi khấu trừ số tiền 48.000.000 đồng tiền đặt cọc là 1.166.715.319 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi nên không xem xét.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

[1.1] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của bị đơn theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về hợp đồng thuê tài sản (hàng hóa); hợp đồng được ký kết giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 269 của Luật Thương mại.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết: Do Công ty TNHH thương mại dịch vụ STP có địa chỉ tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Theo trình bày và chứng cứ của nguyên đơn cung cấp: Ngày 15/4/2020, nguyên đơn và bị đơn ký hợp đồng số 0040/TVCL-STP về thuê 4 xe tải vinaxuki; ngày 08/05/2020, ký hợp đồng 0047/HĐKD/TVCL-STP về thuê 02

xe đầu kéo (kèm mooc); ngày 26/6/2020, ký hợp đồng số 00052/HDKD/TVCL-STP về thuê 1 xe đầu kéo + 1 rơ mooc và ngày 30/9/2021 ký hợp đồng số 0081/HĐKD/TVCL-STP về thuê 08 xe tải Isuzu 1.9 tấn.

Đối với hợp đồng số 0040/TVCL-STP ngày 15/4/2020: ngày 01/01/2021 hai bên có ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá cho thuê từ 5.000.000đồng/4xe/tháng xuống còn 2.000.000 đồng/4 xe/tháng.

Đối với hợp đồng số 00052/HDKD/TVCL-STP ngày 26/6/2020: ngày 01/01/2021 hai bên có ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá cho thuê từ 25.000.000 đồng/xe/tháng xuống còn 22.500.000 đồng/xe/tháng;

Đối với hợp đồng số 0047/HĐKD/TVCL-STP ngày 08/05/2020: ngày 01/01/2021 hai bên có ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá cho thuê từ 50.000.000đồng/2xe/tháng xuống còn 45.000.000 đồng/2xe/tháng. Ngày 30/10/2021 hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng.

Đối với hợp đồng số 0081/HĐKD/TVCL-STP ngày 30/9/2021 về thuê 08 xe tải Isuzu 1.9 tấn: Ngày 01/01/2021, hei bên ký phụ lục 01 về việc điều chỉnh giá thuê xe từ 48.000.000 đồng/8xe/tháng xuống còn 40.000.000 đồng/8xe/tháng; ngày 29/9/2021 hai bên ký phụ lục 02 về việc gia hạn thời gian thuê của 6 xe từ 01/10/2021 đến 30/9/2022; ngày 30/9/2021 hai bên ký phụ lục 03 về việc giảm số lượng 02 xe từ số 08 xe; ngày 20/12/2021, hai bên ký phụ lục 04 giảm 03 xe thuê từ ngày 20/12/2021.

Sau khi ký các hợp đồng và phụ lục nêu trên, hai bên đều lập biên bản bàn giao khi cho thuê xe và biên bản bàn giao khi nhận lại xe. Nguyên đơn xác định toàn bộ số xe cho bị đơn thuê, nguyên đơn đã nhận lại. Ngoài ra, sau khi ký hợp đồng, bị đơn đã đặt cọc cho nguyên đơn tổng số tiền là 48.000.000 đồng.

[2.2] Tại các Bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 29/12/2020; Biên bản làm việc ngày 29/12/2020; Biên bản làm việc ngày 07/01/2021; Bản đối chiếu công nợ từ ngày 30/6/2021 đến ngày 22/11/2021; Công văn số 004/TVCL-STP ngày 08/08/2021; Biên bản làm việc ngày 23/11/2021; Bảng đối chiếu công nợ từ ngày 31/12/2021 đến ngày 16/03/3022 do nguyên đơn nộp có đại diện theo pháp luật của bị đơn ký tên, đóng dấu xác nhận. Tính đến ngày 30/6/2022, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.214.715.319 đồng.

[2.3] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn thanh toán số tiền tính đến ngày 30/6/2022 là 1.214.715.319 đồng và tiền lãi tính từ ngày chậm thanh toán. Tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Đồng ý khấu trừ số tiền bị đơn đã đặt cọc 48.000.000 đồng vào số nợ bị đơn còn phải trả và không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm trả. Số tiền còn lại bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 1.166.715.319 đồng.

Xét thấy: Hợp đồng, phụ lục và biên bản làm việc, bảng đối chiếu công nợ đều do người đại diện theo pháp luật của hai bên ký tên đóng dấu, vì vậy các hợp đồng này phát sinh hiệu lực, bắt buộc các bên phải thi hành. Sau khi ký hợp đồng, nguyên đơn và bị đơn đã lập biên bản bàn giao tài sản cho thuê, bị đơn đã

đặt cọc cho nguyên đơn số tiền 48.000.000 đồng tại hợp đồng số 0081/HĐKD/TVCL-STP. Tại Bảng xác nhận công nợ ngày 30/6/2022 bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 1.214.715.319 đồng, theo trình bày của nguyên đơn, tính đến nay bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền nào trong số nợ này. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.214.715.319 đồng là có căn cứ; nguyên đơn tự nguyện khấu trừ số tiền bị đơn đã đặt cọc là 48.000.000 đồng vào số nợ bị đơn phải thanh toán, số tiền bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 1.166.715.319 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi nên không xem xét.

[3] Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.166.715.319 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, ba trăm mười chín đồng).

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 269; khoản 5 Điều 270; khoản 4 Điều 271 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Cổ phần tiếp vận CL đối với bị đơn Công ty TNHH thương mại dịch vụ STP về việc tranh chấp hợp đồng thuê tài sản (hàng hóa).

Buộc Công ty TNHH thương mại dịch vụ STP phải trả cho Công ty Cổ phần tiếp vận CL số tiền 1.166.715.319 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, ba trăm mười chín đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH thương mại dịch vụ STP phải nộp 47.001.460đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty Cổ phần tiếp vận CL số tiền 24.220.730 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003491 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS Tp. Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Trọng Quân